

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>746.235.222.958</b>	<b>578.110.407.606</b>
110	<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>6.084.574.567</b>	<b>25.502.815.111</b>
111	1. Tiền		6.084.574.567	25.502.815.111
130	<b>II Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>571.616.590.743</b>	<b>339.679.997.858</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	559.236.129.779	345.650.623.244
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		23.729.551.152	10.074.423.298
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	22.060.042.010	17.364.083.514
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.409.132.198)	(33.409.132.198)
140	<b>III Hàng tồn kho</b>	8	<b>161.390.234.735</b>	<b>200.543.434.511</b>
141	1. Hàng tồn kho		161.390.234.735	200.543.434.511
150	<b>IV Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.143.822.913</b>	<b>12.384.160.126</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	6.950.819.990	7.670.984.636
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		193.002.923	4.713.175.490
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>499.696.137.725</b>	<b>509.175.931.761</b>
210	<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>130.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	13	130.000.000.000	130.000.000.000
220	<b>II Tài sản cố định</b>		<b>230.348.681.121</b>	<b>242.655.370.663</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	215.110.822.671	227.330.415.313
222	- Nguyên giá		412.490.145.194	419.760.486.019
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(197.379.322.523)	(192.430.070.706)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	15.237.858.450	15.324.955.350
228	- Nguyên giá		18.322.489.829	18.322.489.829
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.084.631.379)	(2.997.534.479)
240	<b>III Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>26.815.009.675</b>	<b>26.815.009.675</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	26.815.009.675	26.815.009.675
250	<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>95.728.784.616</b>	<b>93.228.709.584</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		95.728.784.616	93.228.709.584
260	<b>V Tài sản dài hạn khác</b>		<b>16.803.662.313</b>	<b>16.476.841.839</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	16.803.662.313	16.476.841.839
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.245.931.360.683</b>	<b>1.087.286.339.367</b>

02677  
CÔNG T  
CỔ PHẦN  
NG TH  
ỆT - Đ  
VG PIPE  
UVEN-T

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>692.160.107.064</b>	<b>557.950.615.425</b>
<b>310</b>	<b>I Nợ ngắn hạn</b>		<b>654.578.868.514</b>	<b>520.357.656.875</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	235.951.456.101	129.778.614.325
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.449.473.209	2.721.519.663
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.063.947.417	7.056.218.134
314	4. Phải trả người lao động		4.866.874.159	8.441.972.289
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.578.706.433-	2.738.540.710
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	1.977.799.076	1.153.443.636
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	26.474.234.898 -	924.101.047
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	358.141.681.509	358.565.831.358
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.074.695.712	8.977.415.713
<b>330</b>	<b>II Nợ dài hạn</b>		<b>37.581.238.550</b>	<b>37.592.958.550</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	20.201.334.700 -	20.213.054.700
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	17.379.903.850	17.379.903.850
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>553.771.253.619</b>	<b>529.335.723.942</b>
<b>410</b>	<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>553.771.253.619</b>	<b>529.335.723.942</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		375.997.100.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.810.722.053	67.810.722.053
415	3. Cổ phiếu quỹ		(15.990.198.846)	(15.990.198.846)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		23.960.752.124 -	23.960.752.124
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		372.666.308	372.666.308
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		101.555.963.767	77.123.310.753
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		77.123.310.755	39.845.962.426
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		24.432.653.012	37.277.348.327
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		64.248.213	61.371.550
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.245.931.360.683</b>	<b>1.087.286.339.367</b>



  
Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc


Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 04 năm 2016



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 31/03/2016	đến 31/03/2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.168.691.911.308	776.858.220.026
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	8.289.476.486	2.132.408.342
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.160.402.434.822	774.725.811.684
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.093.570.595.186	751.596.150.282
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.831.839.636	23.129.661.402
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	28.269.352	5.116.277.896
22	7. Chi phí tài chính	25	8.607.205.781	11.753.939.607
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.607.205.781	11.659.258.751
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		2.500.075.032	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	24.247.825.364	10.567.334.638
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.354.911.759	4.578.823.233
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.150.241.116	1.345.841.820
31	12. Thu nhập khác		(7.557.683)	347.238.466
32	13. Chi phí khác		1.223.290.096	136.184.819
40	14. Lợi nhuận khác		(1.230.847.779)	211.053.647
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.919.393.337	1.556.895.467
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	5.483.863.661	527.350.521
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.435.529.676	1.029.544.946
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		24.432.653.012	1.032.031.515
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		2.876.664	(2.486.569)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	679	29

  
Nguyễn Thị Thủy  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 04 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 31/03/2016	đến 31/03/2015
			VND	VND
	<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		29.919.393.337	1.556.895.467
	4. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.325.855.408	7.402.832.338
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.673.027.686)	(2.859.439.774)
06	- Chi phí lãi vay		8.607.205.781	11.753.939.607
08	12 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		49.179.426.840	17.854.227.638
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(228.151.271.429)	7.760.298.586
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		39.153.199.776	76.698.067.711
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		131.688.386.702	47.644.121.502
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		393.344.172	(2.899.243.901)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.144.367.172)	(4.440.725.883)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.098.727.483)	(1.281.206.244)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.396.174.445	411.692.908
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.298.894.445)	(10.421.599.001)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.882.728.594)	131.325.633.316
	<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.550.830.663)	(732.480.215)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.676.348.099	149.600.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		763.120.463	5.016.254.017
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(111.362.101)	4.433.373.802
	<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		822.377.473.713	593.173.843.171
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(822.801.623.562)	(710.391.371.952)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(424.149.849)	(117.217.528.781)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 31/03/2016	đến 31/03/2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(19.418.240.544)	18.541.478.337
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		25.502.815.111	8.534.710.175
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<b>6.084.574.567</b>	<b>27.076.188.512</b>

  
Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 04 năm 2016





## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 375.997.100.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 375.997.100.000 đồng; tương đương 37.599.710 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thương mại và dân dụng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa; quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

#### **Cấu trúc Tập đoàn**

- Tổng số Công ty con: 01
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,94%	99,94%	Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	30,64%	26,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 35.



#### **2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

#### **2.5 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700 m<sup>2</sup> đất tại Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720 m<sup>2</sup> đất tại Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m<sup>2</sup> đất tại Phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m<sup>2</sup> tại Khu biệt thự nhà vườn, Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài do đó không trích khấu hao.

**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.



**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.17 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.19 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.



**2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng (bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán). Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b) Ưu đãi thuế**

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức - VG PIPE được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/05/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm đầu (kể từ năm 2004) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo;
- Được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu.

Cũng theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/05/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty được miễn tiền thuế đất đến 04/12/2020.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC V&G PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

### 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	198.156.791	500.738.916
Tiền gửi ngân hàng	5.886.417.776	25.002.076.195
	<u><b>6.084.574.567</b></u>	<u><b>25.502.815.111</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/03/2016				01/01/2016			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ
				VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				95.728.784.616				93.228.709.584
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức (*)	Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	86.282.683.643	Vĩnh Phúc	39,64%	39,64%	83.782.608.611
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Vĩnh Phúc	30,64%	26,00%	9.446.100.973	Vĩnh Phúc	30,64%	26,00%	9.446.100.973
				<b>95.728.784.616</b>				<b>93.228.709.584</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác****Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2016 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt	Tỉnh	28,60%	28,60%	Sản xuất thép chất
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát	Tỉnh	30,64%	26,00%	Đầu tư kinh doanh

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	260.084.043.173	112.450.781.393
- Doanh nghiệp tư nhân Nam Châm	99.767.687.931	88.035.311.117
- Công ty Cổ Phần Thép Tổng Hợp	39.291.458.100	34.486.001.583
- Các khoản phải thu khách hàng khác	160.092.940.575	110.678.529.151
	<u><u>559.236.129.779</u></u>	<u><u>345.650.623.244</u></u>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	559.236.129.779	345.650.623.244
	<u><u>559.236.129.779</u></u>	<u><u>345.650.623.244</u></u>
<b>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)</b>	<u><u>1.376.711.448</u></u>	<u><u>1.350.382.939</u></u>

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/03/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.197.805.556	-	1.336.482.222	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	7.144.032	-	6.357.533	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	20.911.227	-	22.278.525	-
Tạm ứng	4.857.335.514	-	11.919.382.079	-
Ký cược, ký quỹ	14.973.561.620	-	3.881.356.050	-
Phải thu khác	1.003.284.061	-	198.227.105	-
	<u><u>22.060.042.010</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>17.364.083.514</u></u>	<u><u>-</u></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**7 . NỢ XẤU**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	33.409.132.198	-	33.409.132.198	-
- Công ty TNHH Trường Quang	9.926.128.448	-	9.926.128.448	-
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thiên Phúc Lộc	23.483.003.750	-	23.483.003.750	-
	<b>33.409.132.198</b>	<b>-</b>	<b>33.409.132.198</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.569.050.000	-	35.944.867.926	-
Nguyên liệu, vật liệu	89.400.730.344	-	67.584.777.661	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.344.478.519	-	11.349.981.334	-
Thành phẩm	59.044.958.927	-	82.152.518.474	-
Hàng hoá	2.031.016.945	-	3.511.289.116	-
	<b>161.390.234.735</b>	<b>-</b>	<b>200.543.434.511</b>	<b>-</b>

**9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

## a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	<b>26.815.009.675</b>	<b>26.815.009.675</b>
Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh <sup>(1)</sup>	8.574.545.454	8.574.545.454
Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh <sup>(2)</sup>	18.226.976.663	18.226.976.663
Chi phí quyền sử dụng đất Miền Nam	13.487.558	13.487.558
	<b>26.815.009.675</b>	<b>26.815.009.675</b>

(1) Chi phí chuyển nhượng hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh. Hiện tại dự án đang trong quá trình chờ các cơ quan chức năng phê duyệt quy hoạch bổ sung.

(2) Hợp tác đầu tư dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Đức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011 của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE và quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc. Các chi phí đã phát sinh chủ yếu là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng. Dự án đang trong thời gian chờ phê duyệt từ các cơ quan chức năng. Thông tin chi tiết về dự án xem tại thuyết minh số 18.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	133.104.828.309	259.973.443.710	25.083.639.282	1.598.574.718	419.760.486.019
- Mua trong năm	-	3.550.830.663	-	-	3.550.830.663
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.853.880.579)	(967.290.909)	-	(10.821.171.488)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>133.104.828.309</b>	<b>253.670.393.794</b>	<b>24.116.348.373</b>	<b>1.598.574.718</b>	<b>412.490.145.194</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	41.479.138.268	139.787.657.328	10.004.761.921	1.158.513.189	192.430.070.706
- Khấu hao trong kỳ	1.638.027.549	9.041.127.125	1.415.685.464	143.918.370	12.238.758.508
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.846.165.022)	(443.341.669)	-	(7.289.506.691)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>43.117.165.817</b>	<b>141.982.619.431</b>	<b>10.977.105.716</b>	<b>1.302.431.559</b>	<b>197.379.322.523</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	91.625.690.041	120.185.786.382	15.078.877.361	440.061.529	227.330.415.313
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>89.987.662.492</b>	<b>111.687.774.363</b>	<b>13.139.242.657</b>	<b>296.143.159</b>	<b>215.110.822.671</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	18.219.064.829	103.425.000	18.322.489.829
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>18.219.064.829</b>	<b>103.425.000</b>	<b>18.322.489.829</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.894.109.479	103.425.000	2.997.534.479
- Khấu hao trong năm	87.096.900	-	87.096.900
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.981.206.379</b>	<b>103.425.000</b>	<b>3.084.631.379</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	15.324.955.350	-	15.324.955.350
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>15.237.858.450</b>	<b>-</b>	<b>15.237.858.450</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.934.033.029	5.810.875.624
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	1.783.543.082
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.786.961	76.565.930
	<b>6.950.819.990</b>	<b>7.670.984.636</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	6.367.430.803	6.411.546.952
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	4.950.000.000	3.600.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.396.117.304	5.153.770.814
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.075.405.659	1.267.078.683
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.708.547	44.445.390
	<b>16.803.662.313</b>	<b>16.476.841.839</b>

**13 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay dài hạn	130.000.000.000	130.000.000.000
	<b>130.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2011-NQ-VGP ngày 16/10/2011 và Hợp đồng, các phụ lục hợp đồng, Công ty đồng ý cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay để đầu tư xây dựng nhà máy thép chất lượng cao. Thời hạn vay là 10 năm, lãi suất sẽ được áp dụng theo tỷ lệ lãi vay của các ngân hàng cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong năm		31/03/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>351.665.831.358</b>	<b>351.665.831.358</b>	<b>822.377.473.713</b>	<b>821.901.623.562</b>	<b>352.141.681.509</b>	<b>352.141.681.509</b>
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên <sup>(1)</sup></i>	<i>178.082.470.452</i>	<i>178.082.470.452</i>	<i>484.211.041.751</i>	<i>424.900.070.525</i>	<i>237.393.441.678</i>	<i>237.393.441.678</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên <sup>(2)</sup></i>	<i>99.703.408.077</i>	<i>99.703.408.077</i>	<i>209.373.587.962</i>	<i>285.821.600.208</i>	<i>23.255.395.831</i>	<i>23.255.395.831</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc <sup>(3)</sup></i>	<i>46.239.817.489</i>	<i>46.239.817.489</i>	<i>70.092.844.000</i>	<i>83.539.817.489</i>	<i>32.792.844.000</i>	<i>32.792.844.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Vĩnh Phúc <sup>(4)</sup></i>	<i>13.724.500.000</i>	<i>13.724.500.000</i>	<i>58.700.000.000</i>	<i>13.724.500.000</i>	<i>58.700.000.000</i>	<i>58.700.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Vĩnh Phúc <sup>(3)</sup></i>	<i>13.915.635.340</i>	<i>13.915.635.340</i>	<i>-</i>	<i>13.915.635.340</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Vay nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>6.900.000.000</b>	<b>6.900.000.000</b>	<b>-</b>	<b>900.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên</i>	<i>6.900.000.000</i>	<i>6.900.000.000</i>	<i>-</i>	<i>900.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
	<b>358.565.831.358</b>	<b>358.565.831.358</b>	<b>822.377.473.713</b>	<b>822.801.623.562</b>	<b>358.141.681.509</b>	<b>358.141.681.509</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên</i>	<i>24.279.903.850</i>	<i>24.279.903.850</i>	<i>-</i>	<i>900.000.000</i>	<i>23.379.903.850</i>	<i>23.379.903.850</i>
	<b>24.279.903.850</b>	<b>24.279.903.850</b>	<b>-</b>	<b>900.000.000</b>	<b>23.379.903.850</b>	<b>23.379.903.850</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.900.000.000)	(6.900.000.000)	-	(900.000.000)	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>17.379.903.850</b>	<b>17.379.903.850</b>			<b>17.379.903.850</b>	<b>17.379.903.850</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1509578/HĐTD ngày 18/05/2015 của Công ty cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 370 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 30/04/2016, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/03/2016 là 7,1%/năm;
  
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản đã, đang và sẽ thế chấp, cầm cố, ký quỹ tại ngân hàng và các nguồn thu nhập khác.

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/1853346/HĐHM ngày 18/05/2015 của Công ty cổ phần Thép Việt Đức, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 250 tỷ;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến 30/04/2016, theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng;
- + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/03/2016 là 7,1%/năm;
  
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố bằng tài sản của công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản kèm theo với tổng giá trị thế chấp là 46,38 tỷ đồng.

Nợ dài hạn đến hạn trả của Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HD ngày 25/12/2013, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 6.600.000.000 đồng.

- (2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 14.51.0068/2014-HĐTDHM/NHCT262-Ống thép Việt Đức ngày 15/08/2014, với các

- + Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép, ống thép và các sản phẩm khác từ thép;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 30/04/2016, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 04 tháng;
- + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/03/2016 là 6,9%/năm;
  
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo bằng hàng hóa quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa kèm theo mà 2 bên đã ký kết.

Hợp đồng tín dụng số 15.51.0038/2015-HĐTDHM/NHCT262/THEPVIETDUC ngày 10/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 90 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến 18/11/2016, theo từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất thực tế của số dư khoản tiền vay ngày 31/03/2016 là 6,9%/năm;
  
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tiền thu từ hoạt động kinh doanh, tài sản thế chấp, cầm cố, ký quỹ tại ngân hàng và các nguồn thu nhập hợp pháp khác.



- (3) Hợp đồng tín dụng số 01815005/HĐTD ngày 30/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép, ống thép và các sản phẩm khác từ thép;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
  - + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/03/2016 là 7,0%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu từ các khách hàng lớn theo hợp đồng thế chấp đã ký kết.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 390.050/2015/HĐTD-LPBVP ngày 18/05/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và mở L/C, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 17/05/2016. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 05 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2015 là 7,2%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 25.914.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ phát sinh giữa Công ty với DNTN Nam Châm theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ đã được ký kết.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 17092014/HĐTDHM/TVD-VPB ngày 29/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh;
  - + Thời hạn vay: Thời hạn của hợp đồng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn vay tối đa là 5 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2015 là 7,0%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty và quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng cho vay dài hạn giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HD ngày 25/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng tối đa cho vay: 25 tỷ;
  - + Mục đích vay: tiền vay được sử dụng cho dự án "Đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất tôn cuộn mạ kẽm nhúng nóng";
  - + Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên trong đó ân hạn 09 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, tại thời điểm 31/03/2016 là 9,5%/ năm;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: doanh thu chuyển qua tài khoản tiền gửi của Bên vay và tài sản thuộc dự án "Đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất tôn cuộn mạ kẽm nhúng nóng";
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 16.077.792.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 6.600.000.000 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1853346/HĐTD ngày 10/02/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: đầu tư cho dự án "Đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất tôn cán nguội mạ kẽm nhúng nóng (giai đoạn II);
  - + Thời hạn của hợp đồng: 72 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: cố định, lãi suất tại 31/03/2016 là 10,5%/năm;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: doanh thu chuyển qua tài khoản tiền gửi của Bên vay và tài sản thuộc dự án "Đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất tôn cuộn mạ kẽm nhúng nóng (giai đoạn 2)";
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 7.302.111.850 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tông Hợp Miền Bắc	36.605.973.839	36.605.973.839	59.109.193.116	59.109.193.116
- Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng	38.913.025.250	38.913.025.250	-	-
- Công ty TNHH thương mại Thái Hưng	26.767.634.080	26.767.634.080	-	-
- Công ty cổ phần cơ khí Vĩnh Phúc	41.724.516.570	41.724.516.570	-	-
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Việt Đức	15.953.579.023	15.953.579.023	8.833.147.921	8.833.147.921
- Tổng công ty vật liệu xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên	21.435.512.200	21.435.512.200	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	54.551.215.139	54.551.215.139	61.836.273.288	61.836.273.288
	<b>235.951.456.101</b>	<b>235.951.456.101</b>	<b>129.778.614.325</b>	<b>129.778.614.325</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	235.951.456.101	235.951.456.101	129.778.614.325	129.778.614.325
	<b>235.951.456.101</b>	<b>235.951.456.101</b>	<b>129.778.614.325</b>	<b>129.778.614.325</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.833.112.967	16.560.728.751	15.977.199.630	-	3.416.642.088
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.144.337.139	5.529.473.317	4.144.337.139	-	5.529.473.317
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm	-	4.144.337.139	5.483.863.661	4.144.337.139	-	5.483.863.661
- Thuế truy thu qua thanh tra thuế năm 2014 và 2015	-	-	45.609.656	-	-	45.609.656
Thuế Thu nhập cá nhân	-	78.768.028	207.262.919	168.198.935	-	117.832.012
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	-	<b>7.056.218.134</b>	<b>22.303.464.987</b>	<b>20.295.735.704</b>	-	<b>9.063.947.417</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	2.511.463.678	48.625.069
- Chi phí phải trả khác	6.067.242.755	2.689.915.641
	<b>8.578.706.433</b>	<b>2.738.540.710</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	349.573.029	743.689.764
- Bảo hiểm thất nghiệp	505.660	1.303.660
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	179.107.623	179.107.623
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.945.048.586	
	<b>26.474.234.898</b>	<b>924.101.047</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.733.334.700	1.745.054.700
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	18.468.000.000	18.468.000.000
	<b>20.201.334.700</b>	<b>20.213.054.700</b>

(\*) Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh là khoản tiền đã nhận của đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/04/2011 về việc đầu tư Dự án Khu đô thị Việt Đức LEGEND CITY tại nút giao thông đường trục chính khu đô thị mới Mê Linh với quốc lộ 2A tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh phúc giữa Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (Bên A) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức (Bên B), theo đó: các bên thống nhất sử dụng tư cách pháp lý, hóa đơn, mã số thuế, tài khoản của Bên A trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, thành lập Ban điều hành Dự án để thay mặt các bên triển khai các thủ tục pháp lý, tổ chức quản lý kinh doanh và giám sát việc thực hiện hợp đồng; lợi nhuận sau thuế của Dự án được phân chia cho các bên theo tỷ lệ vốn đã góp, trong trường hợp cần thiết các bên sẽ phân chia sản phẩm của Dự án cho mỗi bên theo tỷ lệ vốn đã góp. Tổng vốn đầu tư dự kiến của dự án là 1.000 tỷ đồng, trong đó vốn tự có là 200 tỷ đồng (Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE góp 26% tương đương 52 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức góp 74% tương đương 148 tỷ đồng), vốn vay và huy động của các tổ chức cá nhân khác là 800 tỷ đồng.

**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê Văn phòng	1.977.799.076	1.153.443.636
	<b>1.977.799.076</b>	<b>1.153.443.636</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>375.997.100.000</b>	<b>67.810.722.053</b>	<b>(15.990.198.846)</b>	<b>20.882.164.713</b>		<b>48.844.842.617</b>	<b>651.631.717</b>	<b>498.196.262.254</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-		45.904.176.321	4.286.647	45.908.462.968
Phân phối lợi nhuận năm 2015 - Công ty mẹ	-	-	-	2.705.398.581	-	(6.763.496.454)		(4.058.097.873)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	(9.000.827.500)	-	(9.000.827.500)
Phân phối lợi nhuận năm 2015 - Công ty con	-	-	-	372.666.308	372.666.308	(1.863.331.540)	(699.186)	(1.118.698.110)
Ảnh hưởng do thanh lý Công ty con	-	-	-	-	-	-	(591.377.797)	(591.377.797)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ biểu quyết tại Công ty con trong năm	-	-	-	522.522	-	1.947.309	(2.469.831)	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>375.997.100.000</b>	<b>67.810.722.053</b>	<b>(15.990.198.846)</b>	<b>23.960.752.124</b>	<b>372.666.308</b>	<b>77.123.310.753</b>	<b>61.371.550</b>	<b>529.335.723.942</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>375.997.100.000</b>	<b>67.810.722.053</b>	<b>(15.990.198.846)</b>	<b>23.960.752.124</b>	<b>372.666.308</b>	<b>77.123.310.753</b>	<b>61.371.550</b>	<b>529.335.723.942</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	24.432.653.014	2.876.663	24.435.529.677
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>375.997.100.000</b>	<b>67.810.722.053</b>	<b>(15.990.198.846)</b>	<b>23.960.752.124</b>	<b>372.666.308</b>	<b>101.555.963.767</b>	<b>64.248.213</b>	<b>553.771.253.619</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của các cổ đông	360.033.100.000	95,75%	360.033.100.000	95,75%
- Ông Lê Minh Hải	22.660.000.000	6,03%	22.660.000.000	6,03%
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	23.624.990.000	6,28%	23.624.990.000	6,28%
- Các cổ đông khác	313.748.110.000	83,44%	313.748.110.000	83,44%
- Cổ phiếu quỹ	15.964.000.000	4,25%	15.964.000.000	4,25%
	<b>375.997.100.000</b>	<b>100%</b>	<b>375.997.100.000</b>	<b>100%</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

<b>e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	375.997.100.000	375.997.100.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	375.997.100.000	375.997.100.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	375.997.100.000	375.997.100.000
<b>d) Cổ phiếu</b>		
	31/03/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.599.710	37.599.710
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.596.400	1.596.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.596.400	1.596.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.003.310	36.003.310
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.003.310	36.003.310
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
<b>e) Các quỹ công ty</b>		
	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	23.960.752.124	23.960.752.124
	<b>23.960.752.124</b>	<b>23.960.752.124</b>
<b>21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	574.645.557.788	338.552.042.871
Doanh thu bán thành phẩm	593.307.909.446	436.586.919.108
Doanh thu cung cấp dịch vụ	738.444.074	1.719.258.047
	<b>1.168.691.911.308</b>	<b>776.858.220.026</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	<b>1.717.608.074</b>	<b>2.139.431.395</b>
<b>22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	8.267.009.213	2.076.860.916
Hàng bán bị trả lại	-	11.349.815
Giảm giá hàng bán	22.467.273	44.197.611
	<b>8.289.476.486</b>	<b>2.132.408.342</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC V&G PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	564.007.193.844	336.493.817.481
Giá vốn của thành phẩm đã bán	527.880.015.393	413.855.534.201
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.683.385.949	1.246.798.600
	<b>1.093.570.595.186</b>	<b>751.596.150.282</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	28.269.352	5.021.206.981
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	95.070.915
	<b>28.269.352</b>	<b>5.116.277.896</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.607.205.781	11.659.258.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	94.680.856
	<b>8.607.205.781</b>	<b>11.753.939.607</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.393.288	105.006.278
Chi phí nhân công	3.925.198.859	2.144.646.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	614.109.533	289.717.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.170.978.550	7.468.865.483
Chi phí khác bằng tiền	359.145.134	559.098.868
	<b>24.247.825.364</b>	<b>10.567.334.638</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	154.956.658	236.097.958
Chi phí nhân công	2.475.032.071	2.574.482.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.269.004.965	652.621.435
Thuế, phí, lệ phí	254.839.386	239.431.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	432.030.808	485.071.835
Chi phí khác bằng tiền	769.047.871	391.117.257
	<b>5.354.911.759</b>	<b>4.578.823.233</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.919.393.337	1.556.895.467
Thu nhập tính thuế TNDN	29.919.393.337	1.556.895.467
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	5.483.863.661	571.791.653
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(44.441.132)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>5.483.863.661</u></b>	<b><u>527.350.521</u></b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.143.337.139	1.281.206.244
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.143.337.139)	(1.281.206.244)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b><u>5.483.863.661</u></b>	<b><u>527.350.521</u></b>

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	24.435.529.676	1.029.544.946
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.435.529.676	1.029.544.946
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	36.003.310	36.003.310
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>679</u></b>	<b><u>29</u></b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Hoạt động dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	585.018.432.960	574.645.557.788	738.444.074	1.160.402.434.822	-	1.160.402.434.822
Chi phí bộ phận trực tiếp	527.880.015.393	564.007.193.844	1.683.385.949	1.093.570.595.186	-	1.093.570.595.186
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>57.138.417.567</b>	<b>10.638.363.944</b>	<b>(944.941.875)</b>	<b>66.831.839.636</b>	-	<b>66.831.839.636</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	7.289.506.691	-	-	7.289.506.691	-	7.289.506.691
Tài sản bộ phận	608.419.302.458	327.779.449.579	49.899.307.664	986.098.059.701	-	986.098.059.701
Tài sản không phân bổ	-	-	-	252.543.794.291	-	252.543.794.291
<b>Tổng tài sản</b>	<b>615.708.809.149</b>	<b>327.779.449.579</b>	<b>49.899.307.664</b>	<b>1.245.931.360.683</b>	-	<b>1.245.931.360.683</b>
Nợ phải trả bộ phận	367.557.110.888	304.157.197.100	1.977.799.076	673.692.107.064	-	673.692.107.064
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	18.468.000.000	-	18.468.000.000
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>367.557.110.888</b>	<b>304.157.197.100</b>	<b>1.977.799.076</b>	<b>692.160.107.064</b>	-	<b>692.160.107.064</b>

**Theo khu vực địa lý**

Hơn 90% hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 31/03/2016	đến 31/03/2015
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		<b>1.717.608.074</b>	<b>2.139.431.395</b>
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	1.240.478.862	1.819.551.914
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	477.129.212	319.879.481
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>72.553.300</b>	<b>382.908.235</b>
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	31.665.000	78.427.710
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	40.888.300	304.480.525
<b>Lãi cho vay vốn</b>		<b>3.471.361.112</b>	<b>5.006.444.444</b>
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	3.471.361.112	5.006.444.444

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>		<b>1.376.711.448</b>	<b>1.350.382.939</b>
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	1.258.387.885	1.231.251.360
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	118.323.563	119.131.579
<b>Cho vay dài hạn</b>		<b>130.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	130.000.000.000	130.000.000.000
<b>Phải thu lãi cho vay</b>		<b>1.197.805.556</b>	<b>1.336.482.222</b>
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	1.197.805.556	1.336.482.222
<b>Phải trả khác</b>		<b>18.468.000.000</b>	<b>18.468.000.000</b>
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	18.468.000.000	18.468.000.000

(\*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công Nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

**33 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015.

  
Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 04 năm 2016